

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Số: 26-600 /MB - TCKT

V/v: CBTT Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo-PMB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
 - Mã chứng khoán: PMB
 - Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35378255 Fax: 024.35378255
 - Email: pmb@pvfcco.com.vn Website: http://pmb.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC quý 1 năm 2026
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):
 - Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 16 /4/2026 tại đường dẫn: <http://pmb.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua bán hàng hóa
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*): 308%
- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/3/2026

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c);
- Lưu VT, TCKT *du*

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1 năm 2026;
- Giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Hm NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐỌC UQCBTT
CÔNG TY
CÓ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ
HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ
MIỀN BẮC
PHUMY

TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Số: 26-601 /MB - TCKT
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
Quý 1 năm 2026 thay đổi trên 10% so với
cùng kỳ năm trước

Kính gửi: -Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty) giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC quý 1 năm 2026 lãi và chênh lệch tăng hơn 10% so với thực hiện cùng kỳ năm 2025, do một số nguyên nhân sau:

STT	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng (+)/giảm (-)
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	69.331,60	67.990,98	2,0%
	Đạm Phú Mỹ	"	42.680,25	46.168,00	-7,6%
	NPK Phú Mỹ	"	9.925,40	7.620,68	30,2%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	7.572,90	4.424,50	71,2%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	2.356,00	1.016,80	131,7%
	Phân bón tự doanh	"	6.797,05	8.761,00	-22,4%
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/ Tấn	11,930	10,707	11,4%
	Đạm Phú Mỹ	"	11,906	10,510	13,3%
	NPK Phú Mỹ	"	12,017	11,143	7,8%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	9,659	8,279	16,7%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	12,173	11,043	10,2%
	Phân bón tự doanh	"	14,401	12,558	14,7%
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	836,12	737,25	13,4%
	Đạm Phú Mỹ	"	508,16	485,21	4,7%
	NPK Phú Mỹ	"	119,28	84,92	40,5%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	73,14	36,63	99,7%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	28,68	11,23	155,4%
	Phân bón tự doanh	"	97,88	110,02	-11,0%
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	8,97	9,24	-2,9%
4	Giá vốn	"	802,80	710,41	13,0%
5	Chi phí	"	15,68	16,10	-2,6%
6	Lợi nhuận trước thuế	"	17,63	10,74	64,2%
7	Lợi nhuận sau thuế	"	14,08	8,52	65,4%



Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế quý 1/2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025, do một số yếu tố chính sau:

- Đơn giá tiêu thụ các mặt hàng tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đạm Phú Mỹ tăng 13,3%; NPK Phú Mỹ tăng 7,8%; Phân bón thương hiệu Phú Mỹ tăng 16,7%; Đạm Kebo Phú Mỹ tăng 10,2%; Phân bón tự doanh tăng 14,7%.

- Chi phí bán hàng, quản lý giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước;

- Tổng sản lượng tiêu thụ các mặt hàng tăng 2% trong đó: NPK Phú Mỹ tăng 30,2%; Phân bón thương hiệu Phú Mỹ tăng 71,2%; Đạm Kebo Phú Mỹ tăng 131,7% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

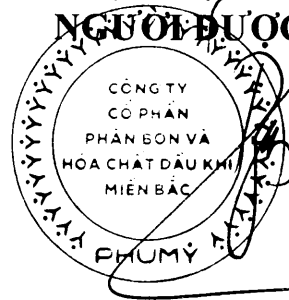
Trân trọng.

Nơi nhận;

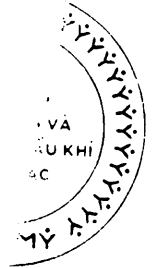
- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c);
- Lưu VT, TCKT.NMLC

Ch

H
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu Khí Việt Nam, Số 167 đường Trung Kính,
Phường Yên Hòa, TP.Hà Nội

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2026

Mẫu số: B 01 – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		352.328.198.892	234.143.364.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		123.151.554.934	167.903.567.812
1. Tiền	111	VI.1	26.039.126.036	14.761.636.269
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	97.112.428.898	153.141.931.543
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.941.803.180	29.247.749.696
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	7.036.685.952	6.842.944.173
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	163.522.946.911	22.350.937.466
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.5	18.382.170.317	53.868.058
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		39.256.686.319	35.260.342.304
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	39.256.686.319	36.172.305.195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		-	(911.962.891)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		978.154.459	1.731.704.609
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.7	978.154.459	279.786.603
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	1.451.918.006
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		5.886.798.340	6.902.223.216



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		112.000.000	112.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215	VI.5	112.000.000	112.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.099.519.274	4.385.542.058
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	4.099.519.274	4.385.542.058
- Nguyên giá	222		39.727.558.755	39.727.558.755
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(35.628.039.481)	(35.342.016.697)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	-	-
- Nguyên giá	228		95.613.600	95.613.600
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(95.613.600)	(95.613.600)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.675.279.066	2.404.681.158

Ý
 CÔNG
 CỔ P
 AN E
 CHÀ
 MIÊN
 /
 P H

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.336.315.136	19.255.205.434
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		19.255.205.434	3.997.910.669
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		14.081.109.702	15.257.294.765
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		358.214.997.232	241.045.587.637

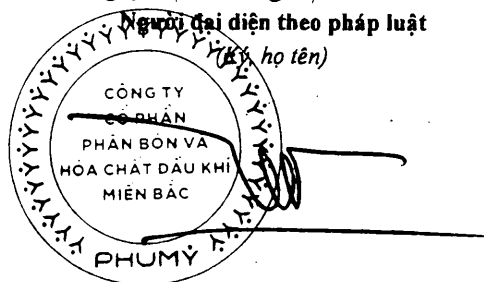
Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Mỹ Linh Chi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tiên Hưng

Ngày 16 tháng 4 năm 2026



GIÁM ĐỐC
Bùi Tuấn Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH LŨY KẾ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	860.966.649.987	754.932.204.539	860.966.649.987	754.932.204.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	25.458.648.285	20.004.246.275	25.458.648.285	20.004.246.275
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VII.2	835.508.001.702	734.927.958.264	835.508.001.702	734.927.958.264
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VII.3	802.803.012.555	710.410.554.221	802.803.012.555	710.410.554.221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		32.704.989.147	24.517.404.043	32.704.989.147	24.517.404.043
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	607.023.940	560.749.348	607.023.940	560.749.348
8. Chi phí tài chính	23	VII.5	262.733.024	12.310.958	262.733.024	12.310.958
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		262.733.024	12.310.958	262.733.024	12.310.958
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	12.386.204.506	12.877.332.258	12.386.204.506	12.877.332.258
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.034.893.488	3.210.675.533	3.034.893.488	3.210.675.533
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		17.628.182.069	8.977.834.642	17.628.182.069	8.977.834.642
12. Thu nhập khác	31	VII.6	-	1.760.245.674	-	1.760.245.674
13. Chi phí khác	32	VII.7	-	-	-	-
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		-	1.760.245.674	-	1.760.245.674
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.628.182.069	10.738.080.316	17.628.182.069	10.738.080.316
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	3.547.072.367	2.221.487.613	3.547.072.367	2.221.487.613
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.081.109.702	8.516.592.703	14.081.109.702	8.516.592.703
19. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Nguyễn Mỹ Linh Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Hưng

Ngày 16 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)GIÁM ĐỐC
Bùi Tuấn Anh

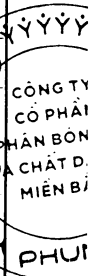
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.628.182.069	10.738.080.316
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		286.022.784	230.008.782
- Các khoản dự phòng	03		(911.962.891)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền t	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(607.023.940)	(560.749.348)
- Chi phí đi vay	06		262.733.024	12.310.958
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		16.657.951.046	10.419.650.708
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(158.242.135.478)	(34.048.810.475)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.084.381.124)	15.514.023.168
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		101.266.250.308	(2.799.303.401)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		31.034.236	421.923.525
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(262.733.024)	(12.310.958)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(904.463.233)	(488.653.473)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		600.000.000	35.750.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.420.559.549)	(36.476.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45.359.036.818)	(11.720.165.844)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	1.651.402.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		607.023.940	560.749.348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		607.023.940	2.212.152.075
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		70.000.000.000	23.100.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(70.000.000.000)	(23.100.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(44.752.012.878)	(9.508.013.769)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		167.903.567.812	139.841.793.500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		123.151.554.934	130.333.779.731

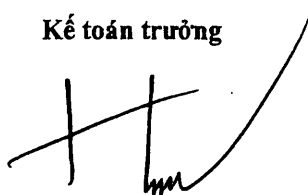
Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Người lập



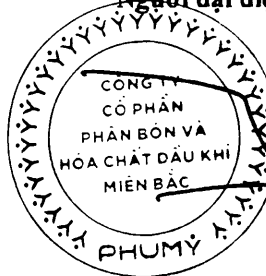
Nguyễn Mỹ Linh Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Hưng

Người đại diện theo pháp luật



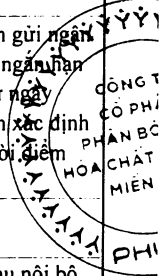
GIÁM ĐỐC
Bùi Tuấn Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:	Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm:	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:	Đồng Việt Nam (VNĐ)
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng:	Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:	BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:	
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:	Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.
5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:	Theo giá trị và thời gian sử dụng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác
10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận	



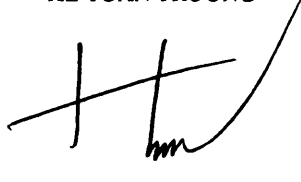
11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"
12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác	Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:	Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:	Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu do nó tạo ra
19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

NGƯỜI LẬP BIỂU



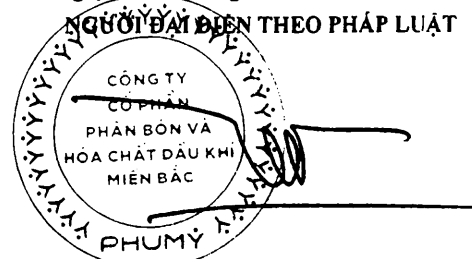
Nguyễn Mỹ Linh Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiên Hưng

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2026



GIÁM ĐỐC
Bùi Tuấn Anh

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính		
	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	280.874.372	310.106.223
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (a)	25.758.251.664	14.451.530.046
Cộng	26.039.126.036	14.761.636.269
(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn (a) (ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)		
BIDV Ngọc Khánh HN	7.179.090.322	656.544.184
VCB CN Ba Đình	2.676.418.382	2.958.208.779
Agribank Hà Thành	3.680.571.329	6.254.617.897
Vietinbank CN Đông Anh	9.710.206.729	4.045.574.713
2. Các khoản tương đương tiền		
(**) Chi tiết số dư tương đương tiền (ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
VCB CN Ba Đình	21.012.014.532	27.979.406.874
Vietinbank CN Đông Anh	36.000.000.000	53.000.000.000
BIDV Ngọc Khánh HN	40.000.000.000	62.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)		
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	3.098.264.034	6.108.620.900
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.938.421.918	734.323.273
Cộng	7.036.685.952	6.842.944.173
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Cộng	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	3.098.264.034	6.108.620.900
Cộng	3.098.264.034	6.108.620.900
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	159.834.808.345	22.340.279.163
Các nhà cung cấp khác	3.688.138.566	10.658.302
Cộng	163.522.946.911	22.350.937.465
5. Phải thu khác		
Ngắn hạn:	18.382.170.317	53.868.058
<i>Phải thu Tổng công ty</i>	<i>14.527.299.903</i>	<i>-</i>
<i>Tạm ứng CBNV</i>	<i>3.740.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>114.870.414</i>	<i>53.868.058</i>
Dài hạn:	112.000.000	112.000.000
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>112.000.000</i>	<i>112.000.000</i>
Cộng	18.494.170.317	165.868.058
6. Hàng tồn kho		
- Công cụ dụng cụ	233.367.355	121.848.429
- Hàng hoá	39.023.318.964	36.050.456.766
Cộng	39.256.686.319	36.172.305.195
7. Chi phí chờ phân bổ		
Ngắn hạn	978.154.459	279.786.603
- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ dưới 1 năm	40.768.605	71.083.848
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	937.385.854	208.702.755



	Cuối kỳ	Đầu năm
Dài hạn	1.675.279.066	2.404.681.158
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	563.426.562	552.602.313
- Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	701.541.021	1.162.685.546
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	410.311.483	689.393.299
Cộng	2.653.433.525	2.684.467.761

PHI
AC
T
F

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	921.772.000	7.257.434.816	2.927.746.541	543.293.200	39.727.558.755
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	921.772.000	7.257.434.816	2.927.746.541	543.293.200	39.727.558.755
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	624.843.775	3.475.645.411	2.620.922.113	543.293.200	35.529.520.522
- Khấu hao trong kỳ	-	26.365.271	229.140.432	30.517.081	-	286.022.784
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	651.209.046	3.704.785.843	2.651.439.194	543.293.200	35.628.039.481
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	296.928.225	3.781.789.405	306.824.428	-	4.385.542.058
- Tại ngày cuối kỳ	-	270.562.954	3.552.648.973	276.307.347	-	4.099.519.274

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.143.169.461 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.613.600

	Danh mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10	Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-	-
11	Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	4.407.791.119	4.407.791.119	6.912.772.078	6.912.772.078
	Công ty Cổ phần Tập đoàn THT Việt Nam Holdings	1.255.759.264	1.255.759.264		-
	Công ty Cổ phần Công Nghệ Tỉnh	932.489.963	932.489.963	-	-
	Công Ty TNHH Thương Mại & Du Lịch Minh Việt	-	-	900.000.000	900.000.000
	Công Ty TNHH Moment Event	-	-	648.999.540	648.999.540
	Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phú Long Thành	-	-	639.663.154	639.663.154
	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Lộc Đức	-	-	761.938.499	761.938.499
	Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phúc Long	493.716.666	493.716.666	676.099.483	676.099.483
	Các khoản phải trả khách hàng khác	1.725.825.226	1.725.825.226	3.286.071.402	3.286.071.402
	- Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	-	-	-	-
	- Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	-	-	-	-
	- Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	40.533.870	40.533.870	54.307.030	54.307.030
	Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	6.957.280	6.957.280	6.102.000	6.102.000
	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	33.576.590	33.576.590	41.705.030	41.705.030
	Công Ty CP Du Lịch Dầu khí Phương Đông	-	-	6.500.000	6.500.000
12	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Công ty TNHH Việt Mỹ		8.591.168.633		4.985.209.236
	Công ty CP Phân bón Phú Quý		6.806.421.920		7.988.479.471
	Công ty Cổ Phần Thương Mại Thiệu Yên Thanh Hoá		17.522.793.601		3.267.137.749
	Các khách hàng khác		98.273.585.237		31.429.418.678
	Cộng		131.193.969.391		47.670.245.134
13	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	- Thuế TNDN	883.027.280	3.547.072.367	904.463.233	3.525.636.414
	- Thuế TNCN	117.145.000	1.420.882.395	1.312.453.908	225.573.487
	- Thuế GTGT	-	757.469.854		757.469.854
	Cộng	1.000.172.280	5.725.424.616	2.216.917.141	4.508.679.755
14	Chi phí phải trả	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn		17.482.804.025		635.993.276
	- Các khoản trích trước		17.482.804.025		635.993.276
	Dài hạn		-		-
	Cộng		17.482.804.025		635.993.276

15	Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	Ngắn hạn	32.495.233.729	17.619.713.842
	- Kinh phí công đoàn	12.963.280	12.940.820
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.100.000.000	17.222.029.000
	- Chiết khấu thương mại cho khách hàng	25.458.648.285	-
	- Các khoản phải trả khác	3.923.622.164	384.744.022
	Dài hạn	-	-
	Cộng	32.495.233.729	17.619.713.842

16 - Vốn chủ sở hữu:**a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	-	-	-	10.032.669.580	12.397.910.669	142.430.580.249
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	20.173.278.236	20.173.278.236
Trích các quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.915.983.471)	(4.915.983.471)
Tăng vốn góp	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	-	-	-	10.032.669.580	19.255.205.434	149.287.875.014
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	14.081.109.702	14.081.109.702
Trích các quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn góp	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	-	-	-	10.032.669.580	33.336.315.136	163.368.984.716

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

b	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn góp của Công ty mẹ	90.000.000.000	90.000.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000
	Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
	+ Vốn góp đầu năm	-	-
	+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
	+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
	+ Vốn góp cuối năm	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	Cộng		
đ	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
	* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Quỹ đầu tư phát triển	10.032.669.580	10.032.669.580
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
		-	-
17	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
18	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tài sản thuê ngoài	-	-
	Tài sản nhận giữ hộ (Tân)	2.916,225	27.275,975
	Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài	-	-
	- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
	- Đến 1 năm	-	-
	- Trên 1-5 năm	-	-
	- Trên 5 năm	-	-

Ý
CÔNG
CỔ PH
AN B
CHÁT
MIÊN
PHU

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2026	Quý 1/2025
a	Doanh thu	860.966.649.987	754.932.204.539
	- Doanh thu bán hàng	852.605.394.179	748.011.581.250
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.361.255.808	6.920.623.289
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	4.489.425.293	5.199.078.459
	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	4.489.425.293	5.199.078.459
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	25.458.648.285	20.004.246.275
	+ Chiết khấu thương mại	25.458.648.285	20.004.246.275
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	835.508.001.702	734.927.958.264
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	827.146.745.894	728.007.334.975
	Doanh thu dịch vụ khác	8.361.255.808	6.920.623.289
3	Giá vốn hàng bán	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	810.602.657.525	715.964.601.032
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.993.384.796	6.352.104.695
	- Chi phí thu mua hàng hóa	646.232.928	301.670.542
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(911.962.791)	-
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(14.527.299.903)	(12.207.822.048)
	Cộng	802.803.012.555	710.410.554.221
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	607.023.940	560.749.348
	Cộng	607.023.940	560.749.348
5	Chi phí tài chính	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	- Lãi tiền vay	262.733.024	12.310.958
	Cộng	262.733.024	12.310.958
6	Thu nhập khác	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.651.402.727
	- Các khoản khác	-	108.842.947
	+ Thu từ dịch vụ khác	-	108.842.947
	Cộng	-	1.760.245.674
7	Chi phí khác	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Các khoản bị phạt	-	-
	- Các khoản khác	-	-
	Cộng	-	-
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	<i>a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	12.386.204.506	12.877.332.258
	<i>b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ</i>	3.034.893.488	3.210.675.533
	Cộng	15.421.097.994	16.088.007.791

9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	Chi phí nhân công	9.356.126.413	8.057.170.155
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	107.148.216	105.257.676
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.022.784	230.008.782
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.407.676.128	9.011.065.143
	Chi phí khác bằng tiền	2.903.742.177	5.336.880.175
	Cộng	23.060.715.718	22.740.381.931
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.547.072.367	2.221.487.613
	Cộng	3.547.072.367	2.221.487.613
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	Cộng	-	-

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
1.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
1.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
1.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX - Những thông tin khác

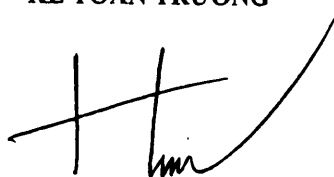
- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/3/2026 (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị:
- 7 - Những thông tin khác (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Mỹ Linh Chi

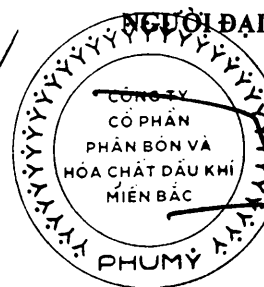
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiên Hưng

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC
Bùi Tuấn Anh

PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS CORPORATION
NORTHERN PETROVIETNAM FERTILIZER
AND CHEMICALS JSC

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

No.: 26-600 /MB-TCKT

Hanoi, 16 April 2026

Re: Announcement of Financial Statement for the
1st quarter of 2026.

PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

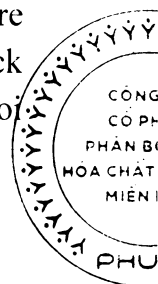
To: **The Ha Noi Stock Exchange**

Pursuant to the Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance providing guidelines on information disclosure on the securities market, Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (PVFCCo-PMB) hereby discloses its Q1/2026 financial statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Name of company: Northern Petrovietnam Fertilizer and Chemicals JSC
 - Stock symbol: PMB
 - Head Office Address: 4th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City.
 - Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255
 - Email: pmb@pvfcco.com.vn Website: <http://pmb.vn>
2. Disclosure content:
 - The financial statements for the 1st quarter of 2026:
 - Separate financial statements (the parent company does not have subsidiaries, and the parent accounting unit does not have any dependent units);
 - Consolidated financial statements (the parent company has subsidiaries);
 - Combined financial statements (the parent company has dependent accounting units with separate accounting systems).
 - Cases that require explanation of the reasons:
 - + The auditing firm issued an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements of 2025):
 - Yes No

Explanatory document is required in cases where “Yes” is selected:

 - Yes No



- + The after-tax profit in the reporting period shows a discrepancy of 5% or more before and after the audit, shifting from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements of 2025):

Yes No

Explanatory document is required in cases where “Yes” is selected:

Yes No

- + The net profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:

Yes No

Explanatory document is required in cases where “Yes” is selected:

Yes No

- + The net profit after tax in the reporting period shows a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:

Yes No

Explanatory document is required in cases where “Yes” is selected:

Yes No

This information was disclosed on the company's website on 16 April, 2026 at the following link: <http://pmb.vn>

3. Report on Transactions with the value equal to or exceeding 35% of Total Assets in 2026: In case of such transactions, the listed organization is requested to fully report the following details:

- Nature of the transaction: Sale and purchase of goods
- Transaction value as a percentage of total assets (%) (based on the most recent audited financial statements): 308%
- Transaction completion date: March 31, 2026

We hereby commit that the disclosed information is true and accurate, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.

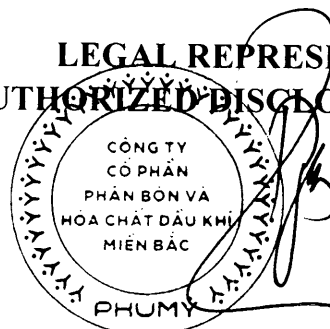
Recipients:

- As above;
- BOD, BOS, Director (to report);
- Save VT, TCKT.NMLC.

Attached file:

- Q1/2026 Financial Statements;
- Explanation for the change in profit after tax exceeding 10% compared to the same period last year.

**LEGAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED DISCLOSURE OFFICER**



**TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn**

PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS CORPORATION
NORTHERN PETROVIETNAM FERTILIZER
AND CHEMICALS JSC

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hanoi, Apr 16, 2026

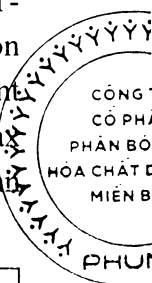
No: 26-601 /MB-TCKT

Re: Explanation Regarding After-Tax Profit in Q1/2026
Financial Statements Change Exceeding 10% Compared
to the Same Period Last Year

To: The Ha Noi Stock Exchange.

Pursuant to the provisions of Point a, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding information disclosure on the securities market, PetroVietnam Northern Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (the "Company") hereby provides an explanation regarding the after-tax profit in the Q1/2026 financial statements, which shows a profit and an increase of more than 10% compared to the same period in 2025, due to the following reasons:

No.	Item	Unit	This Period	Previous Period	% Increase (+) /
1	Sales Volume	Tons	69,331.60	67,990.98	2.0%
	- Phu My Urea	Tons	42,680.25	46,168.00	-7.6%
	- Phu My NPK	Tons	9,925.40	7,620.68	30.2%
	- Phu My Branded Fertilizer	Tons	7,572.90	4,424.50	71.2%
	- Phu My Branded Kebo Fertilizer	Tons	2,356.00	1,016.80	131.7%
	- Other Fertilizers	Tons	6,797.05	8,761.00	-22.4%
2	Selling Price	mil. VND/Ton	11.930	10.707	11.4%
	- Phu My Urea	mil. VND/Ton	11.906	10.510	13.3%
	- Phu My NPK	mil. VND/Ton	12.017	11.143	7.8%
	- Phu My Branded Fertilizer	mil. VND/Ton	9.659	8.279	16.7%
	- Phu My Branded Kebo Fertilizer	mil. VND/Ton	12.173	11.043	10.2%
	- Other Fertilizers	mil. VND/Ton	14.401	12.558	14.7%
3	Net Revenue	VND billion	836.12	737.25	13.4%
	- Phu My Urea	VND billion	508.16	485.21	4.7%
	- Phu My NPK	VND billion	119.28	84.92	40.5%
	- Phu My Branded Fertilizer	VND billion	73.14	36.63	99.7%
	- Phu My Branded Kebo Fertilizer	VND billion	28.68	11.23	155.4%
	- Other Fertilizers	VND billion	97.88	110.02	-11.0%
	- Services, finance, other	VND billion	8.97	9.24	-2.9%
4	Cost of Goods Sold and Other Expenses	VND billion	802.80	710.41	13.0%
5	Selling & Administrative Expenses	VND billion	15.68	16.10	-2.6%
6	Profit Before Tax	VND billion	17.63	10.74	64.2%
7	Profit After Tax	VND billion	14.08	8.52	65.4%



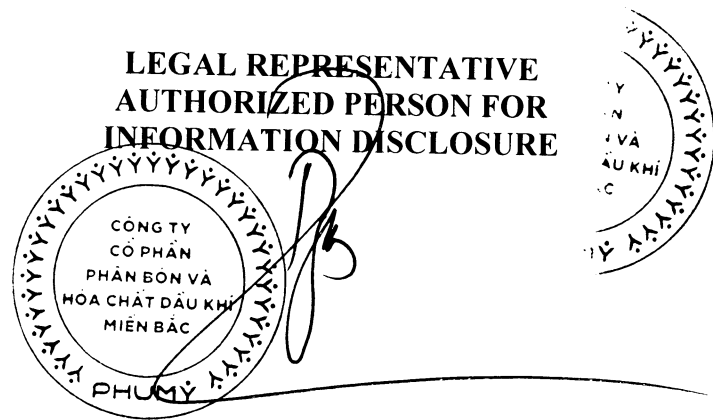
Based on the comparison and analysis table, after-tax profit in Q1/2026 increased by compared to the same period in 2025, due to the following key factors:

- The average selling price of products increased by 11,4% over the same period last year, including: Phu My Urea up by 13.3%; Phu My NPK up by 7.8%; Phu My Branded Fertilizer increased by 16.7%; Phu My Branded Kebo Fertilizer raised by 10.2%, Other Fertilizers raised by 14.7%
- Selling and administrative expenses decreased by 2.6% compared to the same period last year.
- Total sales volume increased by 2%, including a 30.2% rise in Phu My NPK, a 71.2% increase in Phu My Branded fertilizers, and a 131.7% surge in Phu My Branded Kebo Fertilizer compared to the same period last year

We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Recipients:

- As above;
- BOD, BOS, Director (to report);
- Save VT, TCKT.



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn

Company: North Petrovietnam Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company

Address: 4th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building,

No. 167 D. Trung Kinh, Yen Hoa Ward, Hanoi.

Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255

Financial reports

The First Quarter of 2026

Denominator: B 01 – DN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As of March 31, 2026

Unit: VND

Items	Code	Notes	31/03/2026	01/01/2026
A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150+160)	100		352,328,198,892	234,143,364,421
I. Cash and Cash equivalents	110		123,151,554,934	167,903,567,812
1. Cash	111	VI.1	26,039,126,036	14,761,636,269
2. Cash Equivalents	112	VI.2	97,112,428,898	153,141,931,543
II. Short-term financial investments	120			
1. Trading securities	121			
2. Provisions for trading securities	122			
3. Held to maturity investment	123			
4. Provision for short-term held-to-maturity investments (*)	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Provision for impairment of other short-term investments (*)	126			
III. Short-term receivables	130		188,941,803,180	29,247,749,696
1. Short-term receivables from customers	131	VI.3	7,036,685,952	6,842,944,173
2. Short-term advances to suppliers	132	VI.4	163,522,946,911	22,350,937,465
3. Intra- company receivables	133			
4. Receivables based on stages of construction contract schedule	134			
5. Other receivables	135	VI.5	18,382,170,317	53,868,058
6. Provision for bad receivables debt	136			
7. Shortage of assets awaiting resolution	137			
IV. Inventory	140		39,256,686,319	35,260,342,304
1. Inventory	141	VI.6	39,256,686,319	36,172,305,195
2. Provision for devaluation of inventories	142			(911,962,891)
V. Short-term biological assets	150			
1. Short-term livestock for single-harvest products	151			
2. Seasonal crops or short-term plants for single-harvest products	152			
3. Provision for impairment of short-term biological assets (*)	153			
V. Other short-term assets	160		978,154,459	1,731,704,609
1. Prepaid expenses	161	VI.7	978,154,459	279,786,603
2. Deductible input VAT	162			1,451,918,006
3. Taxes and other payables State Budget	163			
4. Trading Government bonds	164			
5. Other short-term assets	165			

Items	Code	Notes	31/03/2026	01/01/2026
B. NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		5,886,798,340	6,902,223,216
I. Non-current receivables	210		112,000,000	112,000,000
1. Receivables from customers	211	VI.3	-	-
2. Advances to suppliers	212		-	-
3. Working capital from subunits	213		-	-
4. Intra- company receivables	214		-	-
6. Other long-term revceivables	215	VI.5	112,000,000	112,000,000
7. Provision for bad receivables debt	216		-	-
II. Fixed assets	220		4,099,519,274	4,385,542,058
1. Tangible fixed assets	221	VI.8	4,099,519,274	4,385,542,058
- Cost	222		39,727,558,755	39,727,558,755
- Accumulated depreciation	223		(35,628,039,481)	(35,342,016,697)
2. Fixed assets under finance lease	224		-	-
- Cost	225		-	-
- Accumulated depreciation	226		-	-
3. Intangible fixed-assets	227	VI.9	-	-
- Cost	228		95,613,600	95,613,600
- Accumulated amortization	229		(95,613,600)	(95,613,600)
III. Long-term biological assets	230		-	-
1. Livestock for recurring (periodic) production	231		-	-
a) Immature livestock for recurring production	232		-	-
b) Mature livestock for recurring production	233		-	-
- Cost	234		-	-
- Accumulated depreciation (*)	235		-	-
2. Long-term livestock for single-harvest products	236		-	-
3. Long-term crops (seasonal or single-harvest plants)	237		-	-
4. Provision for impairment of long-term biological assets (*)	238		-	-
IV. Investment Property	240		-	-
- Cost	241		-	-
- Accumulated amortization	242		-	-
V. Long-term assets in progress	250		-	-
1. Long-term work in progress	251		-	-
2. Construction in progress	252		-	-
V. Long-term investment	260		-	-
1. Investments in subsidiaries	261		-	-
2. Joint venture capital contribution	262		-	-
3. Other long-term investments	263		-	-
4. Provision for long-term investments	264		-	-
5. Held-to-maturity investments	265		-	-

ỠỠỠ
 CÔNG T
 CỔ PHẢ
 ẢN B
 CHẤT D
 MIỀN B
 PHU

Items	Code	Notes	31/03/2026	01/01/2026
6. Provision for long-term held-to-maturity investments (*)	266		-	-
VI. Other non-current assets	270		1,675,279,066	2,404,681,158
1. Long-term Prepaid expenses	271	VI.7	1,675,279,066	2,404,681,158
2. Deferred tax assets	272		-	-
3. Long-term substituted equipment, supplies and spare parts	273		-	-
4. Other long-term assets	274		-	-
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		358,214,997,232	241,045,587,637
A. LIABILITIES (300=310+330)	300		194,846,012,516	91,757,712,623
I. Current liabilities	310		194,846,012,516	91,757,712,623
1. Payable to suppliers	311	VI.11	4,407,791,119	6,912,772,078
2. Advances from customers	312	VI.12	131,193,969,391	47,670,245,134
3. Dividends and profit payable	313		-	-
4. Taxes and other statutory obligations payable (short-term)	314	VI.13	4,508,679,755	1,000,172,280
5. Payables to employess	315		394,354,080	12,735,076,047
6. Short-term accrued expenses	316	VI.14	17,482,804,025	635,993,276
7. Intra-company short-term payable	317		-	-
8. Progress billings payable under construction contracts (short-term)	318		-	-
9. Short-term unearned revenue	319		-	-
10. Other short-term payables	320	VI.15	32,495,233,729	17,619,713,842
11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	VI.10	-	-
12. Short-term provisions	322		-	-
13. Bonus and welfare fund	323		4,363,180,417	5,183,739,966
14. Price stabilization fund	324		-	-
15. Government bond repurchase agreements (repos)	325		-	-
II. Long-term liabilities	330			
1. Long-term payables to suppliers	331		-	-
2. Long-term Advances from customers	332		-	-
3. Taxes and other payables to the State (long-term)	333		-	-
4. Long-term accrued expenses	334		-	-
5. Intercompany payables relating to business capital	335		-	-
6. Long-term intercompany payables	336		-	-
7. Long-term unearned revenue	337		-	-
8. Other long-term payables	338		-	-
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339	VI.10	-	-
9. Convertible bond	340		-	-
10. Preference shares	341		-	-
11. Deferred tax liabilities	342		-	-
12. Provision for bad debts	343		-	-
13. The development of science and technology fund	344		-	-

Items	Code	Notes	31/03/2026	01/01/2026
D. OWNER'S' EQUITY	400		163,368,984,716	149,287,875,014
1. Contributed chartered capital	411	VI.16	120,000,000,000	120,000,000,000
Ordinary shares	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		-	-
3. Bond Option	413		-	-
4. Other equity	414		-	-
5. Treasury shares	415		-	-
6. Asset revaluation difference	416		-	-
7. Foreign exchange gain/loss	417		-	-
8. Supplementary capital reserve fund	418		10,032,669,580	10,032,669,580
9. Financial reserve fund	419		-	-
10. Undistributed earnings	420		33,336,315,136	19,255,205,434
Previous year undistributed earnings	420a		19,255,205,434	3,997,910,669
This year undistributed earnings	420b		14,081,109,702	15,257,294,765
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		358,214,997,232	241,045,587,637

Prepare



Nguyễn Mỹ Linh Chi

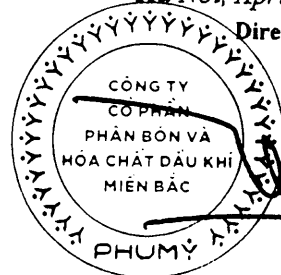
Chief Accountant



Nguyễn Tiên Hưng

Hà Nội, April 16, 2026

Director



GIÁM ĐỐC
Bùi Tuấn Anh

Company: North Petrovietnam Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company

Address: 4th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building,

No. 167 D. Trung Kinh, Yen Hoa Ward, Hanoi.

Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255

Financial reports

The First Quarter of 2026

Denominator: B 01 – DN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As of March 31, 2026

Unit: VND

Items	Code	Notes	31/03/2026	01/01/2026
A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150+160)	100		352,328,198,892	234,143,364,421
I. Cash and Cash equivalents	110		123,151,554,934	167,903,567,812
1. Cash	111	VI.1	26,039,126,036	14,761,636,269
2. Cash Equivalents	112	VI.2	97,112,428,898	153,141,931,543
II. Short-term financial investments	120		-	-
1. Trading securities	121		-	-
2. Provisions for trading securities	122		-	-
3. Held to maturity investment	123		-	-
4. Provision for short-term held-to-maturity investments (*)	124		-	-
5. Other short-term investments	125		-	-
6. Provision for impairment of other short-term investments (*)	126		-	-
III. Short-term receivables	130		188,941,803,180	29,247,749,696
1. Short-term receivables from customers	131	VI.3	7,036,685,952	6,842,944,173
2. Short-term advances to suppliers	132	VI.4	163,522,946,911	22,350,937,465
3. Intra- company receivables	133		-	-
4. Receivables based on stages of construction contract schedule	134		-	-
5. Other receivables	135	VI.5	18,382,170,317	53,868,058
6. Provision for bad receivables debt	136		-	-
7. Shortage of assets awaiting resolution	137		-	-
IV. Inventory	140		39,256,686,319	35,260,342,304
1. Inventory	141	VI.6	39,256,686,319	36,172,305,195
2. Provision for devaluation of inventories	142		-	(911,962,891)
V. Short-term biological assets	150		-	-
1. Short-term livestock for single-harvest products	151		-	-
2. Seasonal crops or short-term plants for single-harvest products	152		-	-
3. Provision for impairment of short-term biological assets (*)	153		-	-
V. Other short-term assets	160		978,154,459	1,731,704,609
1. Prepaid expenses	161	VI.7	978,154,459	279,786,603
2. Deductible input VAT	162		-	1,451,918,006
3. Taxes and other payables State Budget	163		-	-
4. Trading Government bonds	164		-	-
5. Other short-term assets	165		-	-

Items	Code	Notes	31/03/2026	01/01/2026
B. NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		5,886,798,340	6,902,223,216
I. Non-current receivables	210		112,000,000	112,000,000
1. Receivables from customers	211	VI.3	-	-
2. Advances to suppliers	212		-	-
3. Working capital from subunits	213		-	-
4. Intra- company receivables	214		-	-
6. Other long-term revceivables	215	VI.5	112,000,000	112,000,000
7. Provision for bad receivables debt	216		-	-
II. Fixed assets	220		4,099,519,274	4,385,542,058
1. Tangible fixed assets	221	VI.8	4,099,519,274	4,385,542,058
- Cost	222		39,727,558,755	39,727,558,755
- Accumulated depreciation	223		(35,628,039,481)	(35,342,016,697)
2. Fixed assets under finance lease	224		-	-
- Cost	225		-	-
- Accumulated depreciation	226		-	-
3. Intangible fixed-assets	227	VI.9	-	-
- Cost	228		95,613,600	95,613,600
- Accumulated amortization	229		(95,613,600)	(95,613,600)
III. Long-term biological assets	230		-	-
1. Livestock for recurring (periodic) production	231		-	-
a) Immature livestock for recurring production	232		-	-
b) Mature livestock for recurring production	233		-	-
- Cost	234		-	-
- Accumulated depreciation (*)	235		-	-
2. Long-term livestock for single-harvest products	236		-	-
3. Long-term crops (seasonal or single-harvest plants)	237		-	-
4. Provision for impairment of long-term biological assets (*)	238		-	-
IV. Investment Property	240		-	-
- Cost	241		-	-
- Accumulated amortization	242		-	-
V. Long-term assets in progress	250		-	-
1. Long-term work in progress	251		-	-
2. Construction in progress	252		-	-
V. Long-term investment	260		-	-
1. Investments in subsidiaries	261		-	-
2. Joint venture capital contribution	262		-	-
3. Other long-term investments	263		-	-
4. Provision for long-term investments	264		-	-
5. Held-to-maturity investments	265		-	-

Ý Ý
 CÔNG
 CỔ P
 HẠN B
 CHA
 MIỀN
 PHU

Items	Code	Notes	31/03/2026	01/01/2026
6. Provision for long-term held-to-maturity investments (*)	266		-	-
VI. Other non-current assets	270		1,675,279,066	2,404,681,158
1. Long-term Prepaid expenses	271	VI.7	1,675,279,066	2,404,681,158
2. Deferred tax assets	272		-	-
3. Long-term substituted equipment, supplies and spare parts	273		-	-
4. Other long-term assets	274		-	-
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		358,214,997,232	241,045,587,637
A. LIABILITIES (300=310+330)	300		194,846,012,516	91,757,712,623
I. Current liabilities	310		194,846,012,516	91,757,712,623
1. Payable to suppliers	311	VI.11	4,407,791,119	6,912,772,078
2. Advances from customers	312	VI.12	131,193,969,391	47,670,245,134
3. Dividends and profit payable	313		-	-
4. Taxes and other statutory obligations payable (short-term)	314	VI.13	4,508,679,755	1,000,172,280
5. Payables to employess	315		394,354,080	12,735,076,047
6. Short-term accrued expenses	316	VI.14	17,482,804,025	635,993,276
7. Intra-company short-term payable	317		-	-
8. Progress billings payable under construction contracts (short-term)	318		-	-
9. Short-term unearned revenue	319		-	-
10. Other short-term payables	320	VI.15	32,495,233,729	17,619,713,842
11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	VI.10	-	-
12. Short-term provisions	322		-	-
13. Bonus and welfare fund	323		4,363,180,417	5,183,739,966
14. Price stabilization fund	324		-	-
15. Government bond repurchase agreements (repos)	325		-	-
II. Long-term liabilities	330		-	-
1. Long-term payables to suppliers	331		-	-
2. Long-term Advances from customers	332		-	-
3. Taxes and other payables to the State (long-term)	333		-	-
4. Long-term accrued expenses	334		-	-
5. Intercompany payables relating to business capital	335		-	-
6. Long-term intercompany payables	336		-	-
7. Long-term unearned revenue	337		-	-
8. Other long-term payables	338		-	-
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339	VI.10	-	-
9. Convertible bond	340		-	-
10. Preference shares	341		-	-
11. Deferred tax liabilities	342		-	-
12. Provision for bad debts	343		-	-
13. The development of science and technology fund	344		-	-

T Y
 AN
 NVA
 ĐA U
 TÁC
 M Y

Items	Code	Notes	31/03/2026	01/01/2026
D. OWNER'S EQUITY	400		163,368,984,716	149,287,875,014
1. Contributed chartered capital	411	VI.16	120,000,000,000	120,000,000,000
Ordinary shares	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		-	-
3. Bond Option	413		-	-
4. Other equity	414		-	-
5. Treasury shares	415		-	-
6. Asset revaluation difference	416		-	-
7. Foreign exchange gain/loss	417		-	-
8. Supplementary capital reserve fund	418		10,032,669,580	10,032,669,580
9. Financial reserve fund	419		-	-
10. Undistributed earnings	420		33,336,315,136	19,255,205,434
Previous year undistributed earnings	420a		19,255,205,434	3,997,910,669
This year undistributed earnings	420b		14,081,109,702	15,257,294,765
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		358,214,997,232	241,045,587,637

Prepare

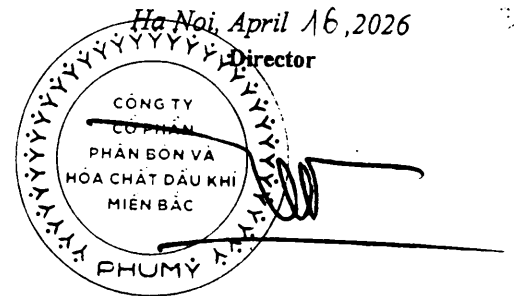


Nguyễn Mỹ Linh Chi

Chief Accountant



Nguyễn Tiến Hưng



GIÁM ĐỐC
Bùi Tuấn Anh

STATEMENT OF CUMULATIVE OPERATING RESULTS

For the accounting period from January 1, 2026 to March 31, 2026

Unit: VND

Items	Code	Note	Quarter 1		Cumulative from the beginning of the year to the end of this month	
			This year	Last year	This year	Last year
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	01	VII.1	860,966,649,987	754,932,204,539	860,966,649,987	754,932,204,539
2. Deductions	02	VII.2	25,458,648,285	20,004,246,275	25,458,648,285	20,004,246,275
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10	VII.2	835,508,001,702	734,927,958,264	835,508,001,702	734,927,958,264
4. Costs of goods sold and services rendered	11	VII.3	802,803,012,555	710,410,554,221	802,803,012,555	710,410,554,221
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services(20=10-11)	20		32,704,989,147	24,517,404,043	32,704,989,147	24,517,404,043
6. Gain/Loss from the sale or disposal of investment property	21		-	-	-	-
7. Income from financial activities	22	VII.4	607,023,940	560,749,348	607,023,940	560,749,348
8. Expenses from financial activities	23	VII.5	262,733,024	12,310,958	262,733,024	12,310,958
- In which: Interest expenses	24		262,733,024	12,310,958	262,733,024	12,310,958
9. Selling expenses	25	VII.8	12,386,204,506	12,877,332,258	12,386,204,506	12,877,332,258
10. General and administrative expenses	26	VII.8	3,034,893,488	3,210,675,533	3,034,893,488	3,210,675,533
11. Operating profit (30=20+21+22-(23+25+26))	30		17,628,182,069	8,977,834,642	17,628,182,069	8,977,834,642
12. Other income	31	VII.6	-	1,760,245,674	-	1,760,245,674
13. Other expenses	32	VII.7	-	-	-	-
14. Other profit (loss) (40 = 31 - 32)	40		-	1,760,245,674	-	1,760,245,674
15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		17,628,182,069	10,738,080,316	17,628,182,069	10,738,080,316
16. Current corporate income tax expense	51	VII.10	3,547,072,367	2,221,487,613	3,547,072,367	2,221,487,613
17. Deferred tax expense	52	VII.11	-	-	-	-
18. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		14,081,109,702	8,516,592,703	14,081,109,702	8,516,592,703
19. Earnings per share (*)	70					
20. Diluted earnings per share (*)	71					

Prepare

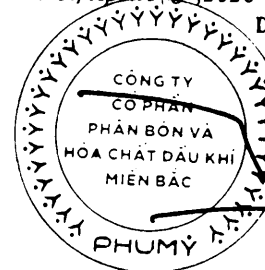
Nguyễn Mỹ Linh Chi

Chief Accountant

Nguyễn Tiên Hưng

Ha Noi, April 16, 2026

Director



GIÁM ĐỐC
 Bùi Tuấn Anh

Company: North Petrovietnam Fertilizer & Chemicals Joint S
Address: 4th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building,
No. 167 St. Trung Kinh, Yen Hoa Ward, Hanoi.
Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255

Financial reports
The First Quarter of 2026

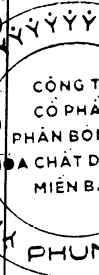
Denominator: B 03 – DN

CASH FLOWS STATEMENT

(Indirect method)
Quarter 1, 2026

Unit: VND

Items	Code	Notes	Quarter 1, 2026	Quarter 1, 2025
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Net profit before tax	01		17,628,182,069	10,738,080,316
2. Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		286,022,784	230,008,782
Provision for decline in value of investments	03		(911,962,891)	-
Unrealised foreign exchange losses	04		-	-
Gain from disposal of equity investments in other entities	05		(607,023,940)	(560,749,348)
Interest expenses	06		262,733,024	12,310,958
Other adjustment	07		-	-
3. Operating income before changes in working capital	08		16,657,951,046	10,419,650,708
Decrease/(increase) in receivables	09		(158,242,135,478)	(34,048,810,413)
Decrease/(increase) in inventories	10		(3,084,381,124)	15,514,023,158
Increase in payables (not included interest expenses and income tax payables)	11		101,266,250,308	(2,799,308,401)
Decrease/(Increase) in prepaid expenses	12		31,034,236	421,923,525
Decrease/(Increase) in securities held for trading	13		-	-
Interest paid	14		(262,733,024)	(12,310,958)
Enterprise income tax paid	15		(904,463,233)	(488,653,473)
Other income from business activities	16		600,000,000	35,750,000,000
Other cash inflows/(outflows) from operating activities	17		(1,420,559,549)	(36,476,680,000)
Cash flows from operating activities	20		(45,359,036,818)	(11,720,165,844)
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		-	-
2. Proceeds from disposals of assets	22		-	1,651,402,727
3. Loans provided to related parties and other	23		-	-
4. Collection of loans provided to related parties and other	24		-	-
5. Payments for equity investments in other entities	25		-	-
6. Proceed from collection investment in other entity	26		-	-
7. Interest and dividend received	27		607,023,940	560,749,348
Cash flows from investing activities	30		607,023,940	2,212,152,075
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuance of ordinary shares	31		-	-
2. Money to return contributed capital to owners, buy back shares of the is	32		-	-
3. Proceeds from bond issuance and borrowings	33		70,000,000,000	23,100,000,000
4. Payments of loan	34		(70,000,000,000)	(23,100,000,000)
5. Payments for principal of finance leaser	35		-	-



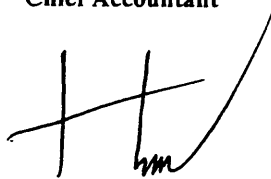
Items	Code	Notes	Quarter 1, 2026	Quarter 1, 2025
1	2	3	4	5
6. Dividend paid to owner	36		-	-
Cash flows from financing activities	40		-	-
Net cash increase/(decrease) (50 = 20+30+40)	50		(44,752,012,878)	(9,508,013,769)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		167,903,567,812	139,841,793,500
Impact of exchange rate fluctuation	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	70		123,151,554,934	130,333,779,731

Prepair



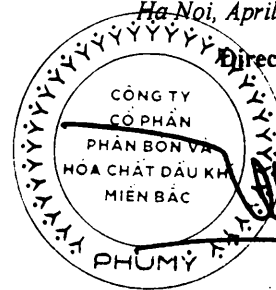
Nguyễn Mỹ Linh Chi

Chief Accountant



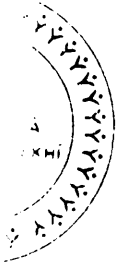
Nguyễn Tiến Hưng

Hà Nội, April 16, 2026



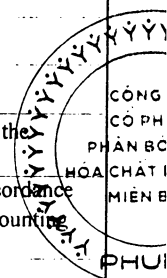
Director

GIÁM ĐỐC
Bùi Tuấn Anh



FINANCIAL STATEMENT NOTES
First Quarter of 2026

I. Characteristics of the company's operations	
1. Form of capital ownership	Joint-stock company
2. Business sector	Trade and services
3. Business activities	Engaging in the business of fertilizers and other chemical products; freight transportation by trucks and inland waterways; warehouse services; and organizing trade promotion and marketing activities.
4. The operational characteristics of the enterprise during the financial year affect the financial statements	
II. Accounting period, currency used in accounting	
1. Annual accounting period	From 01/01 to 31/12
2. Currency used in accounting	Đồng Việt Nam (VND)
III. Accounting standards and policies applied	
1. Applied accounting policies	Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance.
2. Statement on compliance with accounting standards and policies	The financial statements are prepared and presented in accordance with the current Vietnamese accounting standards and accounting regime.
IV. Applied accounting policies	
1. Recognition principles for cash and cash equivalents	Cash and cash equivalents include cash, demand deposits, cash in transit, and short-term investments with a maturity of no more than 3 months from the date of purchase, which can be easily converted into a known amount of cash and are not subject to significant risks at the reporting date.
2. Accounting principles for financial investments	
3. Accounting principles for accounts receivable	Accounts receivable are classified as receivables from customers, internal receivables, and other receivables.
4. Recognition principles for inventory	
- Recognition principles for inventory	At cost
- Inventory valuation methods	Weighted average
- Inventory accounting methods	Regular disclosure
- Method of making provision for inventory write-down	Provision for inventory write-down is recognized when the net realizable value of inventory is lower than its cost and is recorded as part of the cost of goods sold for the period.
5. Recognition and depreciation of fixed assets	
- Recognition principles for fixed assets (tangible, intangible, finance lease)	Recognized at cost
- Depreciation methods for fixed assets (tangible, intangible, finance lease)	Straight-line method
6. Recognition and depreciation principles for investment properties	
- Recognition principles for investment properties	
- Depreciation methods for investment properties	
7. Accounting principles for deferred corporate income tax	
8. Accounting principles for prepaid expenses	Based on value and useful life, allocated using the straight-line method
9. Accounting principles for liabilities	Liabilities are classified as payables to suppliers, internal payables, and other payables



10. Accounting principles for dividends and profit payable	
11. Recognition and capitalization principles for borrowing costs	Interest expenses are recognized in the profit and loss account when incurred, except when capitalized in accordance with the accounting standard for "borrowing costs."
12. Recognition principles for accrued expenses	Recognized based on reasonable and reliable estimates of amounts due for goods and services consumed during the period.
13. Principles and methods for recognizing provisions for liabilities	
14. Recognition principles for unearned revenue	
15. Recognition principles for shareholders' equity	
- Accounting principles for the recognition of owners' contributed capital, share premium, convertible bond options, and other components of owners' equity.	Owners' contributed capital is recognized at the amount actually contributed by shareholders. Share premium represents the excess of the issuance price over the par value of the shares. Treasury shares are measured at cost and presented in the statement of financial position as a deduction from equity.
- Recognition principles for revaluation surplus of assets	
- Recognition principles for exchange rate differences	
- Recognition principles for undistributed profits	Net profit after tax shown in the balance sheet is the profit from the company's operations after deducting (-) corporate income tax for the current year.
16. Revenue recognition principles and methods	
- Sales revenue	Compliance with the five conditions for revenue recognition as stipulated in Accounting Standard No. 14 "Revenue and Other Income."
- Revenue from providing services	Compliance with the four conditions for revenue recognition for service provision as stipulated in Accounting Standard No. 14 "Revenue and Other Income."
- Financial income, other income	Full compliance with the two conditions for recognizing financial activity revenue as stipulated in Accounting Standard No. 14 "Revenue and Other Income."
- Revenue from construction contracts	
17. Accounting principles for revenue deductions	Revenue deductions include trade discounts, sales returns, and rebates. For goods and services consumed from previous periods but with adjustments for discounts, rebates, or returns before the financial statements are issued, these are recognized as revenue reductions in the financial statements of the reporting period (previous period).
18. Accounting principles for cost of goods sold	Cost of goods sold is recognized in alignment with the revenue it generates.
19. Accounting principles for financial expenses	
20. Accounting principles for selling expenses, general and administrative expenses	
21. Principles and methods for recognizing current corporate income tax expenses, deferred corporate income tax expenses	Corporate income tax expense is determined based on taxable income and the applicable corporate income tax rate for the current year. Deferred corporate income tax expense is determined based on temporary differences to be deducted, taxable temporary differences, and the applicable corporate income tax rate.
22. Other accounting principles and methods	

The Preparer

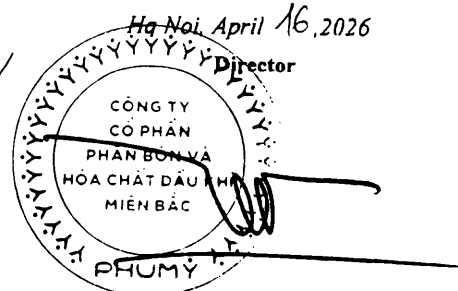


Nguyễn Mỹ Linh Chi

Chief Accountant



Nguyễn Tiến Hưng



GIÁM ĐỐC
Bùi Tuấn Anh

VI - Additional Information for Items Presented in the Balance Sheet:		
	End of Period	Beginning of Period
1. Cash		
- Cash	280,874,372	310,106,223
- Non-term bank deposits (a)	25,758,251,664	14,451,530,046
Total	26,039,126,036	14,761,636,269
(*) Details of demand deposit balances (a) (the bank accounts for 10% of the total balance)		
<i>BIDV Ngoc Khanh HN</i>	7,179,090,322	656,544,184
<i>VCB Ba Dinh Branch</i>	2,676,418,382	2,958,208,779
<i>Agribank Ha Thanh</i>	3,680,571,329	6,254,617,897
<i>Vietinbank Dong Anh Branch</i>	9,710,206,729	4,045,574,713
2. Cash equivalents		
(**) Details of cash equivalent balances (the bank accounts for 10% of the total balance)		
- Time deposits with a term of less than 3 months		
<i>VCB Ba Dinh Branch</i>	21,012,014,532	27,979,406,874
<i>Vietinbank Dong Anh Branch</i>	36,000,000,000	53,000,000,000
<i>BIDV Ngoc Khanh HN</i>	40,000,000,000	62,000,000,000
3. Accounts Receivable from Customers		
a. Short-term accounts receivable from customers (details of receivables from customers accounting for 10% or more of total receivables)		
Petrochemical and Fertilizer Corporation - Joint Stock Company (PVFCCo)	3,098,264,034	6,108,620,900
BINH DIEN - NINH BINH JOINT STOCK COMPANY		
Other customer receivables	3,938,421,918	734,323,273
Total	7,036,685,952	6,842,944,173
b. Long-term accounts receivable from customers		
Total	-	-
c. Receivables from customers are related parties		
Petrochemical and Fertilizer Corporation - Joint Stock Company (PVFCCo)	3,098,264,034	6,108,620,900
Total	3,098,264,034	6,108,620,900
4. Short-term advances to suppliers		
Petrochemical and Fertilizer Corporation - Joint Stock Company (PVFCCo)	159,834,808,345	22,340,279,163
Other suppliers	3,688,138,566	10,658,302
Total	163,522,946,911	22,350,937,465
5. Other Receivables		
Short-term:	18,382,170,317	53,868,058
<i>Receivables from the Parent Corporation</i>	14,527,299,903	-
<i>Advances to employees</i>	3,740,000,000	-
<i>Other receivables</i>	114,870,414	53,868,058
Long-term:	112,000,000	112,000,000
<i>Deposits and security deposits</i>	112,000,000	112,000,000
Total	18,494,170,317	165,868,058
6. Inventories		
- Tools and equipment	233,367,355	121,848,429
- Goods	39,023,318,964	36,050,456,766
Total	39,256,686,319	36,172,305,195
7. Prepaid expenses		

	End of Period	Beginning of Period
Short-term:	978,154,459	279,786,603
- Remaining value of tools and equipment pending allocation within 1 year	40,768,605	71,083,848
- Other short-term prepaid expenses	937,385,854	208,702,755
Long-term:	1,675,279,066	2,404,681,158
- Remaining value of tools and equipment	563,426,562	552,602,313
- Office and warehouse rental expenses	701,541,021	1,162,685,546
- Long-term prepaid expenses	410,311,483	689,393,299
Total	2,653,433,525	2,684,467,761

8 - Increase and decrease in tangible fixed assets:

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation means and transmission equipment	Management tools and equipment:	Other tangible fixed assets:	Total
Original Cost of Tangible Fixed Assets						
Beginning Balance	28,077,312,198	921,772,000	7,257,434,816	2,927,746,541	543,293,200	39,727,558,755
- Purchased during the period	-	-	-	-	-	-
- Completed Construction Investment	-	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-	-	-
- Transferred to Investment Property	-	-	-	-	-	-
- Liquidated, sold	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
Ending Balance	28,077,312,198	921,772,000	7,257,434,816	2,927,746,541	543,293,200	39,727,558,755
Accumulated Depreciation						
Beginning Balance	28,077,312,198	624,843,775	3,475,645,411	2,620,922,113	543,293,200	35,529,520,522
- Depreciation during the period	-	26,365,271	229,140,432	30,517,081	-	286,022,784
- Other increases	-	-	-	-	-	-
- Transfer to investment properties	-	-	-	-	-	-
- Liquidation, disposal	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
Ending Balance	28,077,312,198	651,209,046	3,704,785,843	2,651,439,194	543,293,200	35,628,039,481
Net Book Value of Tangible Fixed Assets (TFA)						
- At the beginning of the period	-	296,928,225	3,781,789,405	306,824,428	-	4,385,542,058
- At the end of the period	-	270,562,954	3,552,648,973	276,307,347	-	4,099,519,274

* The net book value at the end of the year of tangible fixed assets used as collateral for loans:

* The original cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use: 33,143,169,461 VND

* The original cost of tangible fixed assets awaiting liquidation at year-end:

* Commitments related to the purchase and sale of tangible fixed assets with significant value in the future:

* Other changes to tangible fixed assets:

9 -Increase or decrease in intangible fixed assets:

Item	Land Use Rights	Patents and Copyrights	Brand Names	Computer Software	Other Intangible Assets	Total
Original Cost of Intangible Fixed						
Beginning Balance				46,943,600	48,670,000	95,613,600
- Purchased during the year	-	-	-	-	-	-
- Created internally	-	-	-	-	-	-
- Increased due to business merger	-	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-	-	-
- Disposals	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
Ending Balance	-	-	-	46,943,600	48,670,000	95,613,600
Accumulated Depreciation						
Beginning Balance				-	-	-
- Depreciation during the year	-	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-	-	-
- Disposals	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
Ending Balance	-	-	-	-	-	-
Net Book Value of Intangible Fixed Assets						
- As of the beginning of the year	-	-	-	46,943,600	48,670,000	95,613,600
- As of the end of the year	-	-	-	46,943,600	48,670,000	95,613,600

* The closing balance of intangible fixed assets, fully depreciated but still in use: 95,613,600.

	item	End of period		Beginning of year	
		Value	Amount able to be paid off	Value	Amount able to be paid off
10	Borrowings and finance lease liabilities	-	-	-	-
11	Trade payables	End of period		Beginning of year	
		Value	Amount able to be paid off	Value	Amount able to be paid off
	- Short-term trade payables (detailed for each entity accounting for 10% or more of total payables)	4,407,791,119	4,407,791,119	6,912,772,078	6,912,772,078
	THT Viet Nam Holdings Group Joint Stock Company	1,255,759,264	1,255,759,264	-	-
	Nghê Tinh Port Joint Stock Company	932,489,963	932,489,963	-	-
	Minh Viet Trading & Tourism Company Limited	-	-	900,000,000	900,000,000
	Moment Event Company Limited	-	-	648,999,540	648,999,540
	Phu Long Thanh Production and Trading JSC	-	-	639,663,154	639,663,154
	Loc Duc Trading Production Co., Ltd.	-	-	761,938,499	761,938,499
	Phuc Long Trading and Development Co., Ltd.	493,716,666	493,716,666	676,099,483	676,099,483
	Payables to other suppliers	1,725,825,226	1,725,825,226	3,286,071,402	3,286,071,402
	- Long-term trade payables (detailed for each entity accounting for 10% or more of total payables)	-	-	-	-
	- Overdue debts unpaid (detailed for each entity accounting for 10% or more of total payables)	-	-	-	-
	- Trade payables to related parties	40,533,870	40,533,870	54,307,030	54,307,030
	Petroleum Asset Management and Exploitation JSC	6,957,280	6,957,280	6,102,000	6,102,000
	Hanoi Petroleum JSC	33,576,590	33,576,590	41,705,030	41,705,030
	Phuong Dong Petroleum Tourism JSC	-	-	6,500,000	6,500,000
12	Short-term advances from customers	End of period		Beginning of year	
	Viet My Co., Ltd.	8,591,168,633		4,985,209,236	
	Phu Quy Fertilizer JSC	6,806,421,920		7,988,479,471	
	Thieu Yen Thanh Hoa Trading JSC	17,522,793,601		3,267,137,749	
	Other customer	98,273,585,237		31,429,418,678	
	Total	131,193,969,391		47,670,245,134	
13	Taxes and other payables to the State budget	Beginning balance	Payable during period	Actual paid	End of period
	- Corporate Income Tax (CIT)	883,027,280	3,547,072,367	904,463,233	3,525,636,414
	- Personal Income Tax (PIT)	117,145,000	1,420,882,395	1,312,453,908	225,573,487
	- Value Added Tax (VAT)	-	757,469,854	-	757,469,854
	Total	1,000,172,280	5,725,424,616	2,216,917,141	4,508,679,755
14	Accrued expenses	End of period		Beginning of year	
	Short-term	17,482,804,025		635,993,276	
	- <i>Accruals</i>	17,482,804,025		635,993,276	
	Long-term	-		-	
	Total	17,482,804,025		635,993,276	

15	Other payables	End of period	Beginning of year
	Short-term	32,495,233,729	17,619,713,842
	- Trade union fees	12,963,280	12,940,820
	- Short-term deposits and collateral received	3,100,000,000	17,222,029,000
	- Trade discounts for customers	25,458,648,285	-
	- Other payables	3,923,622,164	384,744,022
	Long-term	-	-
	Total	32,495,233,729	17,619,713,842

Y
T
A
O
B
M

16 - Owner's equity**a - Statement of changes in owner's equity:**

Items	Owner's contributed capital	Thặng dư vốn	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Retained earnings	TOTAL
A	1	2	3	4	5	6	7
Balance at the beginning of the previous year	120,000,000,000	-	-	-	10,032,669,580	12,397,910,669	142,430,580,249
Profit for the year	-	-	-	-	-	20,173,278,236	20,173,278,236
Appropriation to equity funds	-	-	-	-	-	-	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	(4,915,983,471)	(4,915,983,471)
Increase in contributed capital	-	-	-	-	-	-	-
Dividends declared	-	-	-	-	-	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
Balance at the beginning of this year	120,000,000,000	-	-	-	10,032,669,580	19,255,205,434	149,287,875,014
Profit for the period	-	-	-	-	-	14,081,109,702	14,081,109,702
Appropriation to equity funds	-	-	-	-	-	-	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	-	-
Increase in contributed capital	-	-	-	-	-	-	-
Dividends declared	-	-	-	-	-	-	-
Balance at the end of the period	120,000,000,000	-	-	-	10,032,669,580	33,336,315,136	163,368,984,716

VI - Additional information for items presented in the Statement of financial position

b	Details of owner's contributed capital	End of period	Beginning of year
	- Contributed capital from the Parent company	90,000,000,000	90,000,000,000
	- Contributed capital from other parties	30,000,000,000	30,000,000,000
	Total	120,000,000,000	120,000,000,000
c	Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits	End of period	Beginning of year
	- Owner's invested capital	-	-
	+ Contributed capital at the beginning of the year	-	-
	+ Increase in contributed capital during the year	-	-
	+ Decrease in contributed capital during the year	-	-
	+ Contributed capital at the end of the year	-	-
	- Dividends and profits distributed	-	-
	Total		
d	Shares	End of period	Beginning of year
	- Number of shares registered for issuance	12,000,000	12,000,000
	* <i>Par value of outstanding shares</i>	10,000	10,000
e	Enterprise's funds	End of period	Beginning of year
	- Investment and development fund	10,032,669,580	10,032,669,580
	- Other equity funds	-	-
g	Income and expenses, gains or losses recognized directly in equity in accordance with specific accounting standards		
		-	-
17	Asset revaluation differences	End of period	Beginning of year
	- Reasons for changes between the beginning and the end of the year		
18	Off-balance sheet items	End of period	Beginning of year
	Leased assets	-	-
	Assets held on behalf of others (Tons)	2,916.225	27,275.975
	Value of leased assets	-	-
	- Leased fixed assets	-	-
	- Other leased assets	-	-
	Total future minimum lease payments under non-cancellable operating leases of fixed assets by term	-	-
	- Within 1 year	-	-
	- From 1 to 5 years	-	-
	- Over 5 years	-	-

VII - Additional information for items presented in the Income Statement

In: dong

I	Total revenue from sale of goods and rendering of services**	Q1/2026	Q1/2025
a	Revenue	860,966,649,987	754,932,204,539
	- Revenue from sale of goods	852,605,394,179	748,011,581,250
	- Revenue from rendering of services	8,361,255,808	6,920,623,289
b	Revenue from related parties	4,489,425,293	5,199,078,459
	PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	4,489,425,293	5,199,078,459
2	Revenue deductions	25,458,648,285	20,004,246,275
	+ Trade discounts	25,458,648,285	20,004,246,275
	Net revenue from sale of goods and rendering of services	835,508,001,702	734,927,958,264
	Of which: + Net revenue from exchange of goods	827,146,745,894	728,007,334,975
	Other service revenue	8,361,255,808	6,920,623,289
3	Cost of goods sold	Q1/2026	Q1/2025
	- Cost of goods sold	810,602,657,525	715,964,601,032
	- Cost of services rendered	6,993,384,796	6,352,104,695
	- Purchasing costs of goods	646,232,928	301,670,542
	- Provision for devaluation of inventory	(911,962,791)	-
	- Deductions from cost of goods sold	(14,527,299,903)	(12,207,822,048)
	Total	802,803,012,555	710,410,554,221
4	Financial income	Q1/2026	Q1/2025
	- Interest from deposits and loans	607,023,940	560,749,348
	Total	607,023,940	560,749,348
5	Financial expenses	Q1/2026	Q1/2025
	- Interest expenses on borrowings	262,733,024	12,310,958
	Total	262,733,024	12,310,958
6	Other income	Q1/2026	Q1/2025
	- Disposal and sale of fixed assets	-	1,651,402,727
	- other	-	108,842,947
	+ <i>Income from other services</i>	-	108,842,947
	Total	-	1,760,245,674
7	Other expenses	Q1/2026	Q1/2025
	- Disposal and sale of fixed assets	-	-
	- Loss from asset revaluation	-	-
	- Fines and penalties	-	-
	- Others	-	-
	Total	-	-
8	Selling expenses and General & administrative expenses	Q1/2026	Q1/2025
	a. General and administrative expenses incurred during the period	12,386,204,506	12,877,332,258
	b. Selling expenses incurred during the period	3,034,893,488	3,210,675,533
	Total	15,421,097,994	16,088,007,791

9	Operating costs by elements	QI/2026	Q1/2025
	Labor costs	9,356,126,413	8,057,170,155
	Tools and supplies costs	107,148,216	105,257,676
	Depreciation of fixed assets	286,022,784	230,008,782
	Outside service expenses	10,407,676,128	9,011,065,143
	Other expenses in cash	2,903,742,177	5,336,880,175
	Total	23,060,715,718	22,740,381,931
10	Current corporate income tax expense	QI/2026	Q1/2025
	- Total current corporate income tax expense	3,547,072,367	2,221,487,613
	Total	3,547,072,367	2,221,487,613
11	Deferred corporate income tax expense	QI/2026	Q1/2025
	- Total Deferred corporate income tax expense	-	-
	Total	-	-

VIII - Additional information for items presented in the Statement of cash flows

1	Non-cash transactions affecting the statement of cash flows and cash held by the enterprise but restricted from use	End of period	Beginning of year
1.1	Acquisition of assets by assuming directly related liabilities or through finance leases		
	- Acquisition of an enterprise through share issuance		
	- Conversion of debt to equity		
1.2	- Acquisition and disposal of subsidiaries or other business units during the reporting period		
	Total value of acquisition or disposal		
	- Portion of acquisition or disposal value paid in cash and cash equivalents;		
	- Actual cash and cash equivalents in the subsidiary or other business unit acquired or disposed of;		
	- Value of non-cash assets and liabilities in the subsidiary or other business unit acquired or disposed of during the period		
1.3	- Presentation of the value and reasons for significant cash and cash equivalent balances held by the enterprise but restricted from use due to legal restrictions or other constraints that the enterprise must comply with.		

IX - Other information

- 1 - Contingent liabilities, commitments, and other financial information:
- 2 - Events after the end of the annual accounting period
- 3 - Information on major balances with related parties as of March 31, 2026 (apart from information already disclosed in the sections above):
- 4 - Presentation of assets, revenue, and operating results by segment (by business sector or geographical area) in accordance with Accounting Standard No. 28 "Segment Reporting":
- 5 - Comparative information (changes in information in the Financial Statements of previous accounting periods):
- 6 - Information on meeting the going concern assumption applied in case the Board of Management determines there are events or conditions that may cast significant doubt on the entity's ability to continue as a going concern:
- 7 - Other information (3)

Ha Noi, April 16, 2026

The Preparer



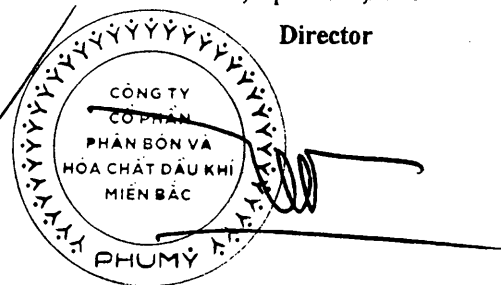
Nguyễn Mỹ Linh Chi

Chief Accountant



Nguyễn Tiên Hưng

Director



GIÁM ĐỐC
Bùi Tuấn Anh